

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

Số : 2802/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500)
Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, thành phố Nha Trang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa v/v Ban hành Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa v/v phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, thành phố Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, thành phố Nha Trang;

Căn cứ Thông báo số 346/TB-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh Kết luận về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc đối với dự án Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I và Lê Hồng Phong II của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang;

Căn cứ văn bản số 249/UBND-XDND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh v/v Xem xét nội dung đề nghị của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang (liên quan điều chỉnh quy hoạch Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II để bố trí quỹ đất tái định cư);

Căn cứ văn bản số 2499/UBND-XDND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh v/v tham mưu xem xét nội dung báo cáo của UBND thành phố Nha Trang (về đề nghị điều chỉnh quy hoạch Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang);

Căn cứ văn bản số 3766/UBND-XDND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh v/v điều chỉnh quy hoạch Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II (lô đất có ký hiệu SA);

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang tại Tờ trình số 05/TTr-HQL ngày 30/9/2020 v/v Thẩm định, phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và Kết quả thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch của Sở Xây dựng tại văn bản số 3366/SXD-KTQH ngày 08/10/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, thành phố Nha Trang với những nội dung chính như sau:

I. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II.

II. Địa điểm, quy mô và giới hạn đồ án điều chỉnh quy hoạch:

- Địa điểm, quy mô và giới hạn khu đất thực hiện dự án (*không thay đổi so với Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh*): Khoảng **65,48 ha** (trong đó, diện tích thực hiện dự án Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II là **63,24 ha** và **2,24 ha** nghiên cứu khớp nối dự án Khu tái định cư số 1 thuộc dự án Đường vành đai kết nối nút giao Ngọc Hội).

- Phạm vi nghiên cứu điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Khoảng **0,75 ha** (liên quan lô đất có ký hiệu SA) trong tổng số **65,48 ha** của đồ án quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh; ranh giới khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch được xác định bởi:

- + Phía Đông: Giáp đường số 7;
- + Phía Tây: Giáp đường số 8E;
- + Phía Nam: Giáp lô đất nhà ở tái định cư có ký hiệu SRSMT5;
- + Phía Bắc: Giáp đường số 6;

III. Mục tiêu điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết để bổ sung quỹ đất tái định cư phục vụ cho dự án Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I và dự án Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II.

IV. Nội dung đồ án quy hoạch sau khi điều chỉnh:

1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đồ án: Cơ bản giữ nguyên theo đồ án quy hoạch chi tiết đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017.

2. Quy hoạch sử dụng đất:

Điều chỉnh cục bộ lô đất quy hoạch xây dựng nhà ở chung cư (có ký hiệu SA) thành đất nhà ở tái định cư, đất nhà ở liên kế, đất cây xanh và đất giao thông (đường nội bộ phục vụ các lô tái định cư và nhà liên kế), cụ thể như sau:

+ Một phần diện tích khoảng 77 % (tương đương $5.808,26 m^2$) của lô đất có ký hiệu SA được điều chỉnh thành **đất khu nhà ở tái định cư** bao gồm: Đất ở chia lô tái định cư với diện tích $4.250,3 m^2$ (78 lô), đường giao thông nội bộ và cây xanh;

+ Một phần diện tích còn lại khoảng 23 % (tương đương $1.734,94 m^2$) của lô đất có ký hiệu SA được điều chỉnh thành **đất khu nhà ở liên kế** bao gồm: Đất nhà ở liên kế với diện tích $911,1 m^2$ (15 lô) và đường giao thông nội bộ. Phần diện tích này không sử dụng với mục đích khai thác kinh doanh mà để dự phòng giải quyết cho các trường hợp bị thu hồi đất có nhà ở nhưng không đủ điều kiện được bố trí tái định cư hoặc thuộc các trường hợp được mua đất tái định cư theo giá thị trường.

2.1. So sánh quy hoạch sử dụng đất của khu vực điều chỉnh cục bộ:

Theo đồ án QH đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017						Theo quy hoạch điều chỉnh cục bộ					
TT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	MĐ XD (%)	Tầng cao (tầng)	TT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	MĐ XD (%)	Tầng cao (tầng)
1	SA	ĐẤT NHÀ Ở CHUNG CƯ	7.543,2	55	9	I	SRSMT	ĐẤT NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ	4.250,3	95	1-5
						1	SRSMT9		1.021,9	95	1-5
						2	SRSMT10		1.769,5	95	1-5
						3	SRSMT11		1.458,9	95	1-5
						II	STH	ĐẤT Ở NHÀ LIÊN KẾ	911,1	90	3-6
						1	STH20A		911,1	90	3-6
						III	SOS-T	ĐẤT CÂY XANH LƯU THÔNG	96,0		
						1	SOS-T03		96,0		
						IV		ĐẤT GIAO THÔNG	2.285,8		
								TỔNG	7.543,2		

2.2. Bảng tổng hợp so sánh quy hoạch sử dụng đất:

(Thống kê so sánh theo các chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017)

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	Theo đồ án QH được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017		Theo quy hoạch điều chỉnh cục bộ		GHI CHÚ
			Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
A	PHẠM VI THỰC HIỆN DỰ ÁN						
I		ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI	74.918,1	11,85	74.918,1	11,85	Không thay đổi
1	SMU	ĐẤT CÔNG TRÌNH HỖN HỢP (Thương mại, văn phòng, căn hộ,..)	53.834,0	8,51	53.834,0	8,51	Không thay đổi
2	SSP	ĐẤT CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC	15.673,1	2,48	15.673,1	2,48	Không thay đổi
3		ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - CƠ QUAN	5.411,0	0,86	5.411,0	0,86	Không thay đổi
II		ĐẤT Ở	303.126,8	47,93	300.745,0	47,56	Giảm 2.381,8 m²
1	SVL	ĐẤT Ở NHÀ BIỆT THỰ	23.934,4	3,78	23.934,4	3,78	Không thay đổi
2	STH	ĐẤT Ở NHÀ LIÊN KẾ	250.324,9	39,58	251.236,0	39,73	Tăng 911.1 m ²
3	SRSMT	ĐẤT NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ	13.089,6	2,07	17.339,9	2,74	Tăng 4.250,3 m ²
5	SA	ĐẤT NHÀ Ở CHUNG CƯ	7.543,2	1,19	0,0	0,00	Giảm 7.543,2 m ²
6	SVLG	ĐẤT NHÀ Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	8.234,7	1,30	8.234,7	1,30	Không thay đổi
III		CÂY XANH	53.662,3	8,49	53.758,3	8,50	Tăng 96 m²
1	SOS	ĐẤT CÂY XANH	44.510,4	7,04	44.510,4	7,04	Không thay đổi
2	SOS-T	ĐẤT CÂY XANH LƯU THÔNG	9.151,9	1,45	9.247,9	1,46	Tăng 96 m ²
IV		ĐẤT GIAO THÔNG	200.694,5	31,74	202.980,3	32,10	Tăng 2.285,8 m²
		TỔNG	632.401,7	100,00	632.401,7	100,00	Không thay đổi
B	PHẠM VI THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 1 (Thuộc dự án Đường vành đai 2 kết nối nút giao Ngọc Hội)						
I		ĐẤT Ở	10.971,2	49,00	10.971,2	49,00	Không thay đổi
II		CÂY XANH	2.808,6	12,54	2.808,6	12,54	Không thay đổi
III		ĐẤT GIAO THÔNG	8.612,6	38,46	8.612,6	38,46	Không thay đổi
		TỔNG	22.392,5	100,00	22.392,5	100,00	Không thay đổi

2.3. Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất sau khi điều chỉnh:

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	Diện tích SDD (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích XD (m ²)	MĐXD (%)	Tầng cao (tầng)	GHI CHÚ
A	PHẠM VI THỰC HIỆN DỰ ÁN							
I		ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI	74.918,1	11,85	42.967,6			<i>Không thay đổi</i>
1	SMU	ĐẤT CÔNG TRÌNH HỖN HỢP (Thương mại văn phòng căn hộ,..)	53.834,0	8,51	32.721,0			
1,1	SMU-01	ĐẤT CÔNG TRÌNH HỖN HỢP 1 (Thương mại văn phòng căn hộ,..)	11.698,0	1,85	8.139,5	44,58 - 69,58	27	
	SMU-02	ĐẤT CÔNG TRÌNH HỖN HỢP 2 (Thương mại, văn phòng, căn hộ,..)	7.683,0	1,21	5.632,4	56,59 - 73,31	27	

	SMU-03	ĐẤT CÔNG TRÌNH HỖN HỢP 3	34.453,0	5,45	18.949,2	55	20	
2	SSP	ĐẤT CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC	15.673,1	2,48	7.836,6			
	SSP	ĐẤT TRƯỜNG HỌC	15.673,1	2,48	7.836,6	50	2-5	
3		ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - CƠ QUAN	5.411,0	0,86	2.410,0			
	SGA	TRỤ SỞ UBND	3.441,0	0,54	1.720,5	50	2-5	
	SM	CHỢ	1.970,0	0,31	689,5	35	2-5	
II		ĐẤT Ở	300.745,0	47,56	264.768,9			
1	SVL	ĐẤT Ở NHÀ BIỆT THỰ	23.934,4	3,78	14.360,6			
	SVL-02		2.248,8	0,36	1.349,3	60	2-3	Không thay đổi
	SVL-03		4.940,2	0,78	2.964,1	60	2-3	
	SVL-04		3.856,4	0,61	2.313,8	60	2-3	
	SVL-05		984,7	0,16	590,8	60	2-3	
	SVL-05A		1.487,4	0,24	892,4	60	2-3	
	SVL-06		2.487,2	0,39	1.492,3	60	2-3	
	SVL-06A		3.709,5	0,59	2.225,7	60	2-3	
	SVL-07		1.928,2	0,30	1.156,9	60	2-3	
	SVL-08		2.292,0	0,36	1.375,2	60	2-3	
2	STH	ĐẤT Ở NHÀ LIÊN KẾ	251.236,0	39,73	226.112,4			
	STH-03		3.810,4	0,60	3.429,3	90	3-5	Không thay đổi
	STH-03A		4.055,3	0,64	3.649,8	90	3-5	
	STH-03B		4.182,4	0,66	3.764,2	90	3-5	
	STH-06		3.803,1	0,60	3.422,8	90	3-6	
	STH-06A		6.209,9	0,98	5.588,9	90	3-6	
	STH-06B		4.325,7	0,68	3.893,1	90	3-5	
	STH-06C		4.110,1	0,65	3.699,1	90	3-5	
	STH-08		3.803,1	0,60	3.422,8	90	3-6	
	STH-08A		3.036,1	0,48	2.732,5	90	3-5	
	STH-08B		1.807,4	0,29	1.626,7	90	3-5	
	STH-08C		3.076,9	0,49	2.769,2	90	3-5	
	STH-08D		2.407,0	0,38	2.166,3	90	3-5	
	STH-09		3.272,3	0,52	2.945,1	90	3-5	
	STH-09B		3.660,6	0,58	3.294,5	90	3-5	
	STH-09C		3.959,4	0,63	3.563,5	90	3-5	
	STH-10		3.675,4	0,58	3.307,9	90	3-6	
	STH-11		3.776,6	0,60	3.398,9	90	3-6	
	STH-12		3.379,4	0,53	3.041,5	90	3-5	
	STH-13		2.829,4	0,45	2.546,5	90	3-6	
	STH-14		3.283,4	0,52	2.955,1	90	3-5	
	STH-15		3.283,9	0,52	2.955,5	90	3-5	
	STH-16		4.649,0	0,74	4.184,1	90	3-6	
	STH-17		3.559,4	0,56	3.203,5	90	3-5	
	STH-18		3.328,0	0,53	2.995,2	90	3-5	
	STH-19		2.899,0	0,46	2.609,1	90	3-6	
	STH-20		2.143,9	0,34	1.929,5	90	3-6	
	STH-21		3.250,3	0,51	2.925,3	90	3-6	
	STH-21A		3.823,4	0,60	3.441,1	90	3-6	
	STH-21B		1.038,8	0,16	934,9	90	3-5	
	STH-22		5.899,5	0,93	5.309,6	90	3-6	

	STH-23		4.187,7	0,66	3.768,9	90	3-6	
	STH-23A		5.418,2	0,86	4.876,4	90	3-6	
	STH-23B		1.419,6	0,22	1.277,6	90	3-6	
	STH-23C		1.879,6	0,30	1.691,6	90	3-5	
	STH-23D		2.426,8	0,38	2.184,1	90	3-5	
	STH-24		3.214,1	0,51	2.892,7	90	3-6	
	STH-25		3.775,3	0,60	3.397,8	90	3-6	
	STH-26		5.782,9	0,91	5.204,6	90	3-6	
	STH-27		2.690,8	0,43	2.421,7	90	3-5	
	STH-28		938,5	0,15	844,7	90	3-5	
	STH-28A		2.799,0	0,44	2.519,1	90	3-6	
	STH-29		2.730,9	0,43	2.457,8	90	3-5	
	STH-30		4.865,9	0,77	4.379,3	90	3-6	
	STH-31		5.440,2	0,86	4.896,2	90	3-6	
	STH-32		4.882,2	0,77	4.394,0	90	3-5	
	STH-32A		5.638,3	0,89	5.074,5	90	3-5	
	STH-33		4.186,5	0,66	3.767,9	90	3-6	
	STH-34		3.759,3	0,59	3.383,4	90	3-5	
	STH-35A		3.850,3	0,61	3.465,3	90	3-6	
	STH-35B		4.293,5	0,68	3.864,2	90	3-5	
	STH-36		4.504,2	0,71	4.053,8	90	3-5	
	STH-37		5.070,8	0,80	4.563,7	90	3-6	
	STH-38		3.467,6	0,55	3.120,8	90	3-5	
	STH-39		3.905,1	0,62	3.514,6	90	3-6	
	STH-40		4.424,9	0,70	3.982,4	90	3-6	
	STH-41		6.748,0	1,07	6.073,2	90	3-6	
	STH-43		3.012,7	0,48	2.711,4	90	3-6	
	STH-44		3.262,4	0,52	2.936,2	90	3-6	
	STH-45		3.171,3	0,50	2.854,2	90	3-6	
	STH-46		4.900,7	0,77	4.410,6	90	3-6	
	STH-46A		4.212,0	0,67	3.790,8	90	3-5	
	STH-46B		2.796,0	0,44	2.516,4	90	3-5	
	STH-46C		2.429,4	0,38	2.186,5	90	3-5	
	STH-47		3.333,7	0,53	3.000,3	90	3-5	
	STH-47A		3.498,2	0,55	3.148,4	90	3-6	
	STH-49		2.808,3	0,44	2.527,5	90	3-6	
	STH-51		5.389,2	0,85	4.850,3	90	3-6	
	STH-51B		2.871,7	0,45	2.584,5	90	3-6	
	STH-20A		911,1	0,14	820,0	90	3-6	Chuyển đổi từ một phần diện tích của lô đất nhà ở chung cư có ký hiệu SA
3	SRSMT	ĐẤT NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ	17.339,9	2,74	16.472,9	95		
	SRSMT1		1.884,8	0,30	1.790,5	95	1-5	Không thay đổi
	SRSMT2		1.817,8	0,29	1.726,9	95	1-5	
	SRSMT3		1.820,9	0,29	1.729,8	95	1-5	

	SRSMT4		1.680,0	0,27	1.596,0	95	1-5	Chuyển đổi từ một phần diện tích của lô đất nhà ở chung cư có ký hiệu SA	
	SRSMT5		1.408,0	0,22	1.337,6	95	1-5		
	SRSMT6		1.680,0	0,27	1.596,0	95	1-5		
	SRSMT7		1.260,0	0,20	1.197,0	95	1-5		
	SRSMT8		1.538,2	0,24	1.461,3	95	1-5		
	SRSMT9		1.021,9	0,16	970,8	95	1-5		
	SRSMT10		1.769,5	0,28	1.681,0	95	1-5		
	SRSMT11		1.458,9	0,23	1.386,0	95	1-5		
6	SVLG	ĐẤT NHÀ Ở HIỆN TRẠNG CHỈNH TRẠNG	8.234,7	1,30	7.823,0	95			Không thay đổi
III		CÂY XANH	53.758,3	8,50					
1	SOS	ĐẤT CÂY XANH	44.510,4	7,04				Không thay đổi	
	SOS-02		3.772,8	0,60					
	SOS-03		5.341,2	0,84					
	SOS-04		4.421,1	0,70					
	SOS-05		8.746,9	1,38					
	SOS-07		2.575,6	0,41					
	SOS-08		2.910,8	0,46					
	SOS-09		1.507,3	0,24					
	SOS-10		2.591,9	0,41					
	SOS-11		3.295,8	0,52					
	SOS-12		986,1	0,16					
	SOS-13		4.342,5	0,69					
	SOS-14		776,2	0,12					
	SOS-15		932,4	0,15					
	SOS-16		587,9	0,09					
	SOS-17		506,0	0,08					
	SOS-18		144,3	0,02					
	SOS-19		764,0	0,12					
	SOS-20		307,6	0,05					
2	SOS-T	ĐẤT CÂY XANH LƯU THÔNG	9.247,9	1,46					Không thay đổi
	SOS-T01		3.651,0	0,58					
	SOS-T02		5.500,9	0,87					
	SOS-T03		96,0	0,02				Chuyển đổi từ một phần diện tích của lô đất nhà ở chung cư có ký hiệu SA	
IV		ĐẤT GIAO THÔNG	202.980,3	32,10					
1		ĐƯỜNG GIAO THÔNG	202.980,3	32,10					
		TỔNG	632.401,6	100,00	307.736,5				
B	PHẠM VI THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 1 (Thuộc dự án Đường vành đai 2 kết nối nút giao Ngọc Hội)								

I		ĐẤT Ở	10.971,2	49,00	10.028,0	91,4		Không thay đổi
	LK	ĐẤT LIÊN KẾ	10.971,2	49,00	10.028,0			
	LK-01		2.156,1	9,63	1.964,8	91	2-5	
	LK-02		2.259,1	10,09	2.064,2	91	2-5	
	LK-03		2.362,0	10,55	2.133,5	90	2-5	
	LK-04		3.699,3	16,52	3.435,8	93	2-5	
	LK-05		494,7	2,21	429,7	87	2-5	
II		CÂY XANH	2.808,6	12,54	22,5			
	CX	Đất cây xanh	450,3	2,01	22,5	5	1	
	CXLK	Đất cây xanh cách ly	2.358,3	10,53				
III		ĐẤT GIAO THÔNG	8.612,6	38,46				
		TỔNG	22.392,5	100,00	10.050,6			

3. Quy hoạch chia lô: Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chia lô đối với một số lô đất tái định cư và một số lô đất ở nhà liên kế trên cơ sở không làm thay đổi các chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt, đảm bảo cảnh quan chung của toàn khu đô thị, các nội dung điều chỉnh quy hoạch chia lô bao gồm:

- Bố trí chia lô tại các ô đất có ký hiệu SRSMT9, SRSMT10, SRSMT11 (chuyển đổi từ ô đất nhà ở chung cư có ký hiệu SA) thành 78 lô tái định cư, diện tích mỗi lô từ 40 m² – 120 m².

- Bố trí chia lô tại ô đất có ký hiệu STH20A (chuyển đổi từ ô đất nhà ở chung cư có ký hiệu SA) thành 15 lô nhà ở liên kế, lô nhỏ nhất có diện tích 47,75m² và lô lớn nhất có diện tích 69,27m².

4. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị: Cơ bản không thay đổi so với đồ án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; chỉ cập nhật, điều chỉnh cục bộ theo phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chia lô nêu trên.

5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Bổ sung các tuyến đường giao thông nội bộ lộ giới 12m (đường số 8F và đường số 8G) và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi kèm dọc theo các tuyến đường này để phục vụ các lô nhà tái định cư và nhà ở liên kế.

- Các nội dung khác của hệ thống giao thông và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật còn lại trong khu vực dự án giữ nguyên theo đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017.

V. Những quy định về quản lý quy hoạch xây dựng.

Quản lý quy hoạch xây dựng thực hiện theo Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018, Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019; đồng thời tuân thủ theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết được phê duyệt và các quy định hiện hành của UBND tỉnh về quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt kèm Quyết định này điều chỉnh, bổ sung và thay thế một phần nội

dung đồ án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh. Các nội dung khác (không điều chỉnh) vẫn giữ nguyên và thực hiện theo Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Phân công thực hiện:

Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương; UBND thành phố Nha Trang quản lý khu quy hoạch theo chức năng của ngành, theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương; Chủ tịch UBND thành phố Nha Trang; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Như điều 4;
- Ban PC HĐND tỉnh;
- Cơ quan liên quan;
- Lưu: VT, VC, HM, CN (20b). 2 3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

